

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29-9-2023
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
nợ chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Cương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Bình
2. Bà Trần Thị Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đan Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 285/2023/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, nợ chung khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 162/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H (L), sinh năm 1982; (có mặt)

Địa chỉ: Ô 7/57, tổ 8, khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh T.

Tạm trú: Ô 4/175, khu phố C, thị trấn G, huyện G, tỉnh T.

- Bị đơn: Anh Trương Quang Công T, sinh năm 1977; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ô 7/57, tổ 8, khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Mai Lê H1, sinh năm 1972

Địa chỉ: Ô 7/212, tổ 8, khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh T.

2. Bà Trương Thị Kim T1, sinh năm 1965

Địa chỉ: Ô 7/217, tổ 8, khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H1 và bà T1: Chị Nguyễn Kim K Linh, sinh năm 2000; (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 1, phường 4, thành phố T, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01-6-2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Trương Quang Công T chung sống với nhau từ năm 2004, có qua tìm hiểu trước, hôn nhân tự nguyện. Vợ chồng có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn G.

Sau khi cưới, chị và anh T chung sống tại Ô 7/57, tổ 8, khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh T. Chị và anh T thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T thường xuyên nhậu nhẹt say sưa, đánh chị nhiều lần. Trong việc buôn bán, chị cũng có thiếu nợ nhiều người nhưng mỗi khi có người đến đòi tiền thì anh T bỏ mặt, còn kêu người thừa cho chị đi tù. Anh T cũng không phụ giúp kinh tế cho gia đình, mọi chi phí sinh hoạt trong nhà đều do chị lo. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Khi chị về nhà cha ruột ở, anh T có kêu chị về nhà nhưng chị không đồng ý, thời gian sau này thì không còn quan tâm đến việc chị và các con sống ở đâu nữa. Tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về nuôi con: Chị và anh T chung sống có 01 người con chung là cháu Trương Quốc K, sinh ngày 02-9-2005. Ngoài ra, chị có 01 người con riêng tên Nguyễn Như Phúc, sinh ngày 03-11-2020. Hiện cả hai cháu đang sống cùng với chị. Tính đến ngày xét xử, cháu K đã thành niên và có khả năng lao động tự sinh sống được nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Chị và anh T có tài sản chung là 01 căn nhà tường cấp 4 và quyền sử dụng đất diện tích 156 m² tọa lạc tại Ô 7/57, khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh T do chị và anh T cùng đứng tên, bản chính giấy đất do bà Mai Lệ H1 đang giữ. Hiện anh T đang quản lý nhà đất. Chị không yêu cầu giải quyết, để anh chị tự thỏa thuận. Ngoài ra, vợ chồng không có tài sản chung nào khác.

Về nợ chung: Chị và anh T có vay của bà Mai Lệ H1 (mợ ruột anh T) số tiền 100.000.000 đồng vào năm 2016, mục đích để làm vốn buôn bán thịt heo. Năm 2017, chị và anh T có thế chấp giấy đất để vay tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam số tiền 200.000.000 đồng. Tháng 5-2023 chị có vay của bà H1 số tiền 220.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng và sau đó vay tiếp 30.000.000 đồng để cho con ăn học.

Và nợ bà Trương Thị Kim T1 (cô ruột anh T) số tiền nợ hụi và vay là 250.000.000 đồng để làm vốn buôn bán. Ngoài ra, anh chị không còn nợ ai khác. Chị yêu cầu chia đôi nợ để trả.

Bị đơn anh Trương Quang Công T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn nộp cho Tòa án.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07-6-2023 của chị Mai Lệ H1, đơn khởi kiện đề

ngày 23-6-2023 của bà Trương Thị Kim T1 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bà Mai Lệ H1, bà Trương Thị Kim T1 - chị Nguyễn Kim K Linh trình bày:

Ngày 22-12-2016, chị H và anh T có vay của bà Mai Lệ H1 số tiền 100.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, nhưng sau khi vay đến nay vợ chồng chị H không có trả lãi cho bà H1. Đến ngày 12-5-2023, chị H có vay tiếp số tiền 220.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng. Sau khi vay 220.000.000 đồng, chị H có vay của bà H1 nhiều lần với tổng số tiền là 30.000.000 đồng. Tổng cộng là 350.000.000 đồng. Bà H1 yêu cầu chị H và anh T có nghĩa vụ cùng trả nợ và bà H1 đồng ý trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị H, anh T.

Ngoài ra, từ năm 2016 chị H và anh T có vay của bà Trương Thị Kim T1 nhiều lần với tổng số tiền là 160.000.000 đồng. Chị H và anh T còn tham gia 02 dây hụi 5.000.000 đồng/tháng do bà T1 làm chủ thảo, chị H và anh T đã hốt hụi nhưng còn nợ lại tiền hụi chết chưa đóng với số tiền là 90.000.000 đồng. Tổng cộng, chị H và anh T còn nợ bà T1 số tiền 250.000.000 đồng. Bà T1 yêu cầu chị H và anh T có nghĩa vụ cùng trả nợ.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Đối với người tham gia tố tụng, các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Riêng anh T chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị H đối với anh Trương Quang Công T.

- Về con chung: cháu Trương Quốc K, sinh ngày 02-9-2005. Hiện cháu K đã thành niên và có khả năng lao động tự sinh sống được. Anh chị không yêu cầu nên không giải quyết.

- Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

- Về nợ chung:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Lệ H1, buộc chị Nguyễn Thị H và anh Trương Quang Công T liên đới cùng trả số tiền 350.000.000 đồng và lãi suất tính theo quy định.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Kim T1, buộc chị Nguyễn Thị H và anh Trương Quang Công T liên đới cùng trả số tiền 250.000.000 đồng.

- Các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Tại phiên tòa, bị đơn anh Trương Quang Công T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về hôn nhân*: Hôn nhân của chị Nguyễn Thị H và anh Trương Quang Công T là hôn nhân hợp pháp. Sau thời gian chung sống, anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo chị H là do anh T thường xuyên nhậu nhẹt say sưa, đánh chị nhiều lần và không phụ giúp tiền bạc trong sinh hoạt gia đình. Chị H và anh T đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Chị H còn thừa nhận, mặc dù anh T nhiều lần yêu cầu chị quay về để đoàn tụ nhưng chị không đồng ý do anh T không sửa đổi được tính xấu. Từ khi chị H nộp đơn ly hôn đến nay, mặc dù có thông báo cho anh T biết và anh T đã được Tòa án triệu tập để thu thập chứng cứ, tham gia hòa giải và xét xử nhưng anh T vẫn vắng mặt và không cung cấp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu xin ly hôn của chị H và cũng không thể hiện thiện chí để đoàn tụ. Từ các chứng cứ trên cho thấy, mâu thuẫn của anh chị trở nên trầm trọng, anh T cũng không có thiện chí hàn gắn tình cảm nên mục đích hôn nhân không còn đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H là phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] *Về nuôi con*: Anh chị chung sống có 01 người con chung là cháu Trương Quốc K, sinh ngày 02-9-2005. Hiện nay cháu K đã thành niên và có khả năng lao động, tự sinh sống được. Chị H và anh T đều không yêu cầu nên không giải quyết.

[4] *Về chia tài sản*:

Chị H khai chị và anh T có tài sản chung là 01 căn nhà tường cấp 4 và quyền sử dụng đất diện tích 156 m² tọa lạc tại Ô 7/57, khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh T do chị H và anh T cùng đứng tên, bản chính giấy đất do bà Mai Lệ H1 đang giữ. Hiện anh T đang quản lý nhà đất. Chị H và anh T đều không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

[5] *Về nợ chung*:

[5.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Mai Lệ H1:

[5.1.1] Ngày 22-12-2016, chị H và anh T có vay của bà Mai Lệ H1 số tiền 100.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng có làm giấy tay do chị H và anh T cùng ký tên, nhưng sau khi vay đến nay chị H và anh T không có trả lãi và vốn gốc cho bà H1.

Đến ngày 12-5-2023, chị H có vay tiếp số tiền 220.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng. Sau khi vay 220.000.000 đồng, chị H có vay của bà h1 nhiều lần với

tổng số tiền là 30.000.000 đồng. Khi vay có thỏa thuận tiền lãi với mức suất theo quy định của pháp luật. Tổng cộng là 350.000.000 đồng.

Chị H thừa nhận khi vay số tiền 100.000.000 đồng ngày 22-12-2016 có thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng là đúng và sau khi vay đến nay, chị cùng anh T cũng không có trả tiền lãi cho bà H1. Mặc dù, tính đến ngày khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng vay không còn nhưng các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu và chị H cũng đồng ý trả cho bà H1 số tiền trên. Tuy nhiên, lãi suất hai bên thỏa thuận 3%/tháng là đã vượt quá lãi suất giới hạn theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử cần điều chỉnh lại lãi suất là 20%/tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Do đó, tiền lãi được tính từ ngày 22-12-2016 đến ngày xét xử với mức lãi suất 20%/năm là phù hợp theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

$100.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 06 \text{ năm } 09 \text{ tháng } 07 \text{ ngày} = 135.389.000 \text{ đồng}.$

Còn đối với khoản vay 250.000.000 đồng thì chị H cho rằng không có thỏa thuận tiền lãi và thời gian trả nợ và bà H1 cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh có thỏa thuận tiền lãi. Ngoài ra, chị H còn thừa nhận bà H1 có yêu cầu chị và anh T trả nợ nhiều lần và anh T cũng đã từng hứa bán nhà trả nợ nhưng đến nay anh T đổi ý. Do đó, tiền lãi của khoản vay 250.000.000 đồng được tính từ ngày thụ lý vụ án với mức lãi suất 10%/năm và tiền lãi của khoản vay 100.000.000 đồng được tính từ ngày 22-12-2016 đến ngày xét xử là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

$250.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 03 \text{ tháng } 03 \text{ ngày} = 6.458.000 \text{ đồng}.$

Xét thấy, các khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và mục đích vay để làm vốn buôn bán, trả nợ chung của chị H và anh T và chăm lo cho con chung. Hơn nữa, qua thu thập chứng cứ chị H cũng thừa nhận có nợ và đồng ý trả nợ cho bà H1. Do đó, bà H1 yêu cầu chị H và anh T có nghĩa vụ cùng trả nợ là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại các điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự.

[5.1.2] Đối với bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00215 cấp ngày 22-5-2009 và Trang bổ sung giấy chứng nhận do chị H và anh T đứng tên, hiện bà H1 đang giữ. Bà H1 đồng ý trả lại cho chị H, anh T nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

[5.2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Kim T1:

[5.2.1] Bà T1 cho rằng từ năm 2016 chị H và anh T có vay của bà Trương Thị Kim T1 nhiều lần với tổng số tiền là 160.000.000 đồng. Chị H và anh T còn tham gia 02 dây hụi 5.000.000 đồng/tháng do bà T1 làm chủ thảo, chị H và anh T đã hốt hụi nhưng còn nợ lại tiền hụi chết chưa đóng với số tiền là 90.000.000 đồng. Tổng cộng, chị H và anh T còn nợ bà T1 số tiền 250.000.000 đồng. Và qua thu thập chứng cứ, chị H cũng thừa nhận có nợ và đồng ý trả cho bà T1 số tiền 250.000.000 đồng. Do đó, bà T1 yêu cầu chị H và anh T có nghĩa vụ cùng trả nợ là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại các điều

463, 466, 471 của Bộ luật Dân sự và Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phường.

[5.2.2] Bà T1 không yêu cầu tính lãi nên không giải quyết.

[6] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên cần chấp nhân.

[7] *Về án phí*: Chị H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, chị H và anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 147, 227 và 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 288, 463, 466, 468, 471 của Bộ luật Dân sự; các điều 27, 30, 37, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị H đối với anh Trương Quang Công T.

Chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Trương Quang Công T.

2. Về nuôi con: Anh chị chung sống có 01 người con chung là cháu Trương Quốc K, sinh ngày 02-9-2005. Hiện nay cháu K đã thành niên và có khả năng lao động, tự sinh sống được. Chị H và anh T không yêu cầu nên không giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị H và anh T không yêu cầu nên không giải quyết.

4. Về nợ chung:

4.1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Mai Lệ H1 đối với chị Nguyễn Thị H và anh Trương Quang Công T.

Buộc chị H và anh T, mỗi người có trách nhiệm trả cho bà H1 số tiền 245.923.500 (Hai trăm bốn mươi lăm triệu chín trăm hai mươi ba nghìn năm trăm) đồng. Trong đó, tiền gốc là 175.000.000 (Một trăm bảy mươi lăm triệu) đồng và tiền lãi 70.923.500 (Bảy mươi triệu chín trăm hai mươi ba nghìn năm trăm) đồng.

Buộc bà H1 có trách nhiệm trả cho chị H và anh T 01 (một) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00215 cấp ngày 22-5-2009 và Trang bổ sung giấy chứng nhận do chị Nguyễn Thị H và anh Trương Quang Công T đứng tên.

4.2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trương Thị Kim T1 đối với chị Nguyễn Thị H và anh Trương Quang Công T.

Buộc chị H và anh T, mỗi người có trách nhiệm trả cho bà T1 số tiền 125.000.000 (*Một trăm hai mươi lăm nghìn*) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí sơ thẩm:

Chị H phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí ly hôn và 18.546.000 (*Mười tám triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn*) đồng án phí dân sự. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0025638 ngày 26-6-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G. Chị H còn phải nộp tiếp số tiền 18.546.000 (*Mười tám triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn*) đồng.

Anh T phải chịu 18.546.000 (*Mười tám triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn*) đồng án phí dân sự.

Hoàn trả cho bà H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.750.000 (*Tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn*) đồng theo biên lai thu số 0025637 ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Hoàn trả cho bà T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.250.000 (*Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn*) đồng theo biên lai thu số 0025783 ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Cương

